

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP, NGÀNH GẦN

(Kèm theo thông báo số 155/TB-ĐHKTCN ngày 26 tháng 02 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp)

TT	Ngành đào tạo	Ngành đúng	Ngành phù hợp	Ngành gần
1	Kỹ thuật cơ khí (852.0103)	Kỹ thuật Cơ khí; Cơ khí Chế tạo máy; Công nghệ kỹ thuật Cơ khí; Công nghệ Chế tạo máy	Kỹ thuật Cơ điện tử; Kỹ thuật Cơ khí động lực; Cơ kỹ thuật; Gia công áp lực; Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử; Công nghệ Cơ điện tử.	Kỹ thuật hàng không; Kỹ thuật tàu thủy; Kỹ thuật nhiệt; Kỹ thuật ô tô; Công nghệ kỹ thuật ô tô; Công nghệ kỹ thuật nhiệt; Kỹ thuật Công nghiệp; Kỹ thuật không gian; SPKT Cơ khí; Công nghệ kỹ thuật tàu thủy; Kỹ thuật vật liệu (chuyên ngành/hướng chuyên sâu: Cơ học biến dạng và cán kim loại); Kỹ thuật in.
2	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa (852.0216)	Các ngành thuộc nhóm ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Điện khí hóa xí nghiệp, Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa.	Kỹ thuật điện, Hệ thống điện, SPKT Điện; Kỹ thuật điện điện tử, Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử...
3	Kỹ thuật điện (852.0202)	Các ngành thuộc nhóm ngành Kỹ thuật điện như Hệ thống điện, Thiết bị điện, Kỹ thuật điện	Các ngành thuộc nhóm ngành Công nghệ Kỹ thuật điện.	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa, Kỹ thuật điện tử, Kỹ thuật viễn thông, SPKT Điện....
4	Kỹ thuật điện tử (852.0203)	Kỹ thuật điện tử, truyền thông; Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	Kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử.	Kỹ thuật máy tính; Toán ứng dụng; KTĐK và TĐH; Công nghệ thông tin; SPKT Điện; SPKT Điện tử; Vật lý kỹ thuật; Cơ điện tử
5	Kỹ thuật viễn thông (852.0208)	Kỹ thuật điện tử, viễn thông; Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông.	Kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử.	Kỹ thuật máy tính; Công nghệ KT máy tính; Công nghệ thông tin; Hệ thống thông tin; Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; An toàn thông tin; Kỹ thuật Ra đa - dẫn đường; Toán ứng dụng; KTĐK và TĐH; Công nghệ KTĐK và TĐH; SPKT Điện; SPKT Điện tử; Vật lý Kỹ thuật; Cơ điện tử.
6	Kỹ thuật cơ khí động lực (852.0116)	Nhóm ngành Kỹ thuật Ô tô, Kỹ thuật Cơ khí Động lực, Máy Xây dựng và Công nghệ Kỹ thuật Ô tô).	Nhóm ngành Kỹ thuật Cơ khí và Cơ kỹ thuật; SPKT Công nghiệp hướng chuyên sâu về (Cơ khí; Cơ học; Ô tô)	Các ngành thuộc nhóm ngành Kỹ thuật; Khoa học tự nhiên ...

PHỤ LỤC 2

Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ Thạc sĩ

(Kèm theo Thông tư số: 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ / Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0-5.0	5.5-6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ - 1	ТРКИ-2